

Phụ lục số 01
Kịch bản tăng trưởng GRDP hàng quý năm 2026 của tỉnh Quảng Ngãi theo giá so sánh 2020
(Kèm theo Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

T T	Chỉ tiêu	Kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026 theo giá so sánh 2020														Cơ quan chủ trì phối hợp với Thống kê tỉnh theo dõi, đánh giá
		Quy mô GRDP theo giá so sánh 2020 (tỷ đồng)							Tốc độ phát triển năm 2026 so với năm 2025 (%)							
		Sơ bộ Quý I	Ước tính		Kế hoạch				Sơ bộ Quý I	Ước tính		Kế hoạch				
			Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
*	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	34.905	39.478	74.382	43.522	117.905	46.061	163.966	108,17	108,89	108,55	109,29	108,82	109,47	109,00	Thống kê tỉnh
I	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	4.978	7.193	12.171	7.259	19.430	8.255	27.685	103,02	103,57	103,34	103,73	103,49	104,55	103,80	Sở Nông nghiệp và Môi trường
II	Khu vực II (Công nghiệp và Xây dựng)	13.282	14.501	27.783	18.275	46.058	18.675	64.733	109,33	113,18	111,31	114,11	112,40	113,55	112,73	
a)	Công nghiệp	11.498	12.354	23.852	15.592	39.444	16.113	55.557	111,83	117,58	114,74	114,84	114,78	113,18	114,31	Sở Công Thương
b)	Xây dựng	1.785	2.147	3.931	2.683	6.614	2.561	9.175	95,58	93,11	94,22	110,00	100,04	115,87	104,00	Sở Xây dựng
III	Khu vực III (Dịch vụ)	11.650	12.512	24.162	12.717	36.879	14.095	50.974	109,46	108,32	108,86	107,00	108,22	107,50	108,02	Các sở, ban ngành, địa phương
IV	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.994	5.272	10.266	5.272	15.538	5.036	20.574	107,53	106,61	107,05	107,02	107,04	108,96	107,50	Thuế tỉnh
	Phân theo ngành cấp I															
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.978	7.193	12.171	7.259	19.430	8.255	27.685	103,02	103,57	103,34	103,73	103,49	104,55	103,80	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	B. Khai khoáng	92	118	210	240	449	233	682	83,68	43,40	55,03	104,71	73,66	323,12	100,00	Sở Công Thương
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	10.016	11.079	21.095	12.886	33.981	15.640	49.621	112,92	120,33	116,70	117,05	116,83	113,09	115,63	nt
4	D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.292	1.039	2.331	2.341	4.672	150	4.822	107,20	112,69	109,58	105,60	107,55	62,89	105,23	nt
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	97	119	216	126	342	91	433	101,21	110,81	106,27	102,50	104,85	94,54	102,50	Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng
6	F. Xây dựng	1.785	2.147	3.931	2.683	6.614	2.561	9.175	95,58	93,11	94,22	110,00	100,04	115,87	104,00	Sở Xây dựng

T T	Chỉ tiêu	Kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026 theo giá so sánh 2020														Cơ quan chủ trì phối hợp với Thống kê tỉnh theo dõi, đánh giá
		Quy mô GRDP theo giá so sánh 2020 (tỷ đồng)							Tốc độ phát triển năm 2026 so với năm 2025 (%)							
		Sơ bộ Quý I	Ước tính		Kế hoạch				Sơ bộ Quý I	Ước tính		Kế hoạch				
			Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.131	2.113	4.244	2.251	6.495	2.467	8.962	110,44	107,49	108,95	106,68	108,15	114,62	109,86	Sở Công Thương
8	H. Vận tải kho bãi	1.276	1.440	2.716	1.151	3.867	861	4.728	128,75	139,42	134,19	109,95	125,93	76,99	112,86	Sở Xây dựng
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.026	1.028	2.054	1.200	3.254	1.426	4.680	108,55	104,35	106,41	104,23	105,59	116,52	108,70	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
10	J. Thông tin và truyền thông	980	1.103	2.084	1.069	3.153	1.069	4.222	106,55	106,12	106,32	106,99	106,55	106,18	106,46	Sở Khoa học và Công nghệ
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	993	1.112	2.105	1.042	3.147	1.395	4.542	105,43	104,68	105,03	106,41	105,49	107,18	106,00	Ngân hàng Nhà nước khu vực IX, Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi
12	L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.334	1.411	2.745	1.697	4.442	1.796	6.238	104,64	104,52	104,58	104,77	104,65	104,50	104,61	Sở Xây dựng
-	681. Hoạt động kinh doanh bất động sản	110	144	254	157	411	130	542	133,98	121,55	126,62	124,00	125,61	108,19	120,92	nt
-	682. Nhà ở tự có tự ở	1.224	1.267	2.490	1.540	4.030	1.658	5.688	102,62	102,87	102,75	103,14	102,90	103,73	103,14	nt
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	295	349	644	348	992	413	1.405	107,90	108,96	108,47	107,51	108,13	106,02	107,50	Sở Khoa học và Công nghệ
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	208	191	398	205	604	213	817	114,34	110,19	112,32	114,98	113,21	110,53	112,50	Sở Nội vụ
15	O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1.023	1.018	2.041	964	3.005	1.305	4.310	107,37	99,72	103,41	106,09	104,25	106,76	105,00	Các sở, ban ngành, địa phương
16	P(85). Giáo dục và đào tạo	1.390	1.583	2.973	1.706	4.679	1.898	6.577	103,93	102,67	103,26	108,43	105,08	115,93	108,00	Sở Giáo dục và Đào tạo
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	570	718	1.288	685	1.973	840	2.813	108,55	108,81	108,69	109,33	108,91	110,66	109,43	Sở Y tế
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	182	174	356	133	489	143	633	109,93	109,70	109,82	109,14	109,63	111,28	110,00	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

[illegible]